

Giải Toán lớp 5 Bài 1 trang 38 SGK Toán 5

Đọc số thập phân, nêu phần nguyên, phần thập phân và giá trị theo vị trí của mỗi chữ số ở từng hàng.

- a) 2,35;
- b) 301,80;
- c) 1942,54;
- d) 0,032.

Phương pháp giải

Muốn đọc một số thập phân, ta đọc lần lượt từ hàng cao đến hàng thấp: trước hết đọc phần nguyên, đọc dấu "phẩy", sau đó đọc phần thập phân.

Lời giải chi tiết

Số thập phân	2,35	301,80	1942,54	0,032
Cách đọc	Hai phẩy ba mươi lăm	Ba trăm linh một phẩy tám mươi	Một nghìn chín trăm bốn mươi hai phẩy năm mươi tư	Không phẩy không trăm ba mươi hai
Phần nguyên gồm có	2 đơn vị	3 trăm; 0 chục; 1 đơn vị	1 nghìn; 9 trăm; 4 chục; 2 đơn vị	0 đơn vị
Phần thập phân gồm có	3 phần mười 5 phần trăm	8 phần mười 0 phần trăm	5 phần mười 4 phần trăm	0 phần mười 3 phần trăm 2 phần nghìn

Giải Toán lớp 5 Bài 2 trang 38 SGK Toán 5

Viết số thập phân có:

- a) Năm đơn vị, chín phần mười.

- b) Hai mươi bốn đơn vị, một phần mười, tám phần trăm (tức là hai mươi bốn đơn vị và mười tám phần trăm).
- c) Năm mươi lăm đơn vị, năm phần mười, năm phần trăm, năm phần nghìn.
- d) Hai nghìn không trăm linh hai đơn vị, tám phần trăm.
- e) Không đơn vị, một phần nghìn.

Phương pháp giải

Dựa vào cách đọc số thập phân để viết số thập phân.

Quy tắc: Muốn đọc (hoặc viết) một số thập phân, ta đọc (hoặc viết) lần lượt từ hàng cao đến hàng thấp: trước hết đọc (hoặc viết) phần nguyên, đọc (hoặc viết) dấu "phẩy", sau đó đọc (hoặc viết) phần thập phân.

Lời giải chi tiết

- a) 5,9
- b) 24,18
- c) 55,555
- d) 2002,08
- e) 0,001.

Giải Toán lớp 5 Bài 3 trang 38 SGK Toán 5

Viết các số thập phân sau thành hỗn số có chứa phân số thập phân (theo mẫu):

3,5; 6,33; 18,05; 217,908.

Mẫu:

$$3,5 = 3\frac{5}{10}$$

Quan sát ví dụ mẫu và làm tương tự với các câu còn lại.

Lời giải chi tiết

$$6,33 = 6\frac{33}{100};$$

$$18,05 = 18\frac{5}{100};$$

$$217,908 = 217\frac{908}{1000}$$